



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 447.2023/QĐ - VPCNCL ngày 28 tháng 03 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Ban đảm bảo Chất lượng**

Laboratory: **Testing Laboratory – Quality Assurance Department**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Đà Nẵng**

Organization: **Branch of Viet Nam Dairy Products Joint Stock Company - Da Nang Dairy Factory**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Hồ Nam**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Tiến	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Trọng Hùng	
3.	Hồ Nam	
4.	Trần Ngọc Hưng	
5.	Trương Thị Tám	

Số hiệu/ Code: **VILAS 683**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **3 năm kể từ ngày ký.**

Địa chỉ / Address: **Lô Q, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

Địa điểm / Location: **Lô Q, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0236 6259 777**

Fax: **0236 6259 555**

E-mail: **vinamilk@vinamilk.com.vn**

Website: **www.vinamilk.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 683

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>	(10 ~ 30) %	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
2.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	(0 ~ 9) %	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)
3.		Xác định hàm lượng Nitơ Phần 1: Nguyên tắc Kjeldahl và tính protein thô <i>Determination of Nitrogen content Part 1: Kjeldahl principle and crude protein calculation.</i>	(0.5 ~ 90) %	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
4.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>	(60 ~ 90) %	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)
5.		Xác định hàm lượng sucroza Phương pháp đo phân cực <i>Determination of sucrose content Polarimetric method</i>	(30 ~ 60) %	TCVN 5536-2007 (ISO 2911:2004)
6.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	(1 ~ 20) %	TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)
7.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity Titration method</i>	(0 ~ 0,5) % Lactic acid, (0 ~ 70) ⁰ Thorner	TCVN 8080:2009
8.	Sữa chua <i>Yogurt</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>	(10 ~ 40) %	TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 683****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng đĩa Petrifilm <i>Enumeration of aerobic plate count using Petrifilm™ count plate.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 9977:2013 (AOAC 990.12)
2.		Định lượng nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm™) <i>Enumeration of yeast and mold by dry rehydratable film method (Petrifilm™ method)</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7852:2008 (AOAC 997.02)
3.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng đĩa Petrifilm™ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae using Petrifilm™ count plate.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 9980:2013 (AOAC 2003.01)
4.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Part 2: Colony count technique.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 21528-2:2017

Chú thích/ Note: AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*